UBNDTHỊ TRẤN PHÚ THÁI

Phụ lục 02

KẾT QUẢ THỰC HÀNH TIẾT KIỆM, CHỐNG LÃNG PHÍ
9 tháng năm 2023

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Kết quả của năm báo cáo 2022	Kế hoạch năm 2023	Kết quả năm báo cáo			So sánh		Ghi chú
					Tổng số	Kết quả 9 tháng năm 2023	Kế hoạch 3 tháng cuối năm 2023	So sánh với năm trước	So sánh với kế hoạch năm báo cáo	
1	2	3	4	5	6=7+8	7	8	9=6/4 (%)	10=6/5 (%)	11
I	**Trong việc ban hành, thực hiện định mức, tiêu chuẩn, chế độ**									
1	Số văn bản quy định về định mức, tiêu chuẩn, chế độ mới được ban hành	văn bản								
2	Số văn bản quy định về định mức, tiêu chuẩn, chế độ được sửa đổi, bổ sung	văn bản								
3	Số cuộc kiểm tra việc thực hiện các quy định về định mức, tiêu chuẩn, chế độ	cuộc								
4	Số vụ vi phạm các QĐ về định mức, TC, chế độ đã được phát hiện và xử lý	vụ								
5	Tổng GTcác VP về ĐM, TC, CĐ được kiến nghị thu hồi và BT (nếu là ngoại tệ, TS thì quy đổi thành tiền VN đồng)	triệu đồng								
II	**Trong lập, thẩm định, phê duyệt DT, QT, QL, SDkP (NSNN)**	**triệu đồng**								
1	**Lập, thẩm định, phê duyệt, phân bổ dự toán NSNN**	**triệu đồng**								
1.1	Dự toán lập sai chế độ, sai đối tượng, sai tiêu chuẩn, định mức	triệu đồng								
1.2	Số tiền tiết kiệm dự toán chi thường xuyên theo chỉ đạo, điều hành của CP	triệu đồng	20	20	20	20		100%	100%	
1.3	Số tiền vi phạm đã xử lý, cắt giảm dự toán	triệu đồng								
1.4	Các nội dung khác	triệu đồng								
2	**Sử dụng và thanh quyết toán NSNN**	**triệu đồng**	**675,90**	**705,00**	**754,90**	**403,00**	**279,90**	**437,02**	**6,07**	
2.1	Tiết kiệm chi quản lý hành chính, gồm:	triệu đồng	675,9	705,0	754,9	403,0	279,9	437,02	6,07	
	Tiết kiệm văn phòng phẩm	*triệu đồng*	*227,6*	*200,0*	220,0	*130,0*	*90,0*	96,66	1,10	
	Tiết kiệm cước phí thông tin liên lạc	*triệu đồng*	*32,9*	*26,0*	33,4	*25,0*	*8,4*	101,52	1,28	
	Tiết kiệm sử dụng điện	*triệu đồng*	*212,8*	*216,0*	180,0	*135,0*	*45,0*	84,59	0,83	Số tiền tiết kiệm xác định trên cơ sở dự toán được duyệt; mức khoán chi được duyệt
	Tiết kiệm xăng, dầu	*triệu đồng*			0,0					
	Tiết kiệm nước sạch	*triệu đồng*	*6,2*	*13,0*	21,5	*5,0*	*16,5*	1,50	1,65	
	Tiết kiệm công tác phí	*triệu đồng*			0,0					
	Tiết kiệm trong tổ chức hội nghị, hội thảo	*triệu đồng*	*196,4*	*250,0*	300,0	*108,0*	*120,0*	*152,75*	*1,20*	
	Tiết kiệm chi tiếp khách, khánh tiết, lễ hội, kỷ niệm	*triệu đồng*								
	Tiết kiệm trong mua sắm, SCTS, trang thiết bị làm việc, phương tiện TTLL	*triệu đồng*								
2.2	Tiết kiệm trong mua sắm, sửa chữa PT đi lại (ô tô, mô tô, xe gắn máy)	triệu đồng								
a	Số tiền sửa chữa, mua mới phương tiện đi lại đã chi	triệu đồng								
b	Kinh phí tiết kiệm được, gồm:	triệu đồng								
	Thẩm định, phê duyệt dự toán	*triệu đồng*								
	Thực hiện đấu thầu, chào hàng cạnh tranh...	*triệu đồng*								
	Thương thảo hợp đồng	*triệu đồng*								Tiết kiệm so với

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Kết quả của năm báo cáo 2022	Kế hoạch năm 2023	Kết quả năm báo cáo			So sánh		Ghi chú
					Tổng số	Kết quả 9 tháng năm 2023	Kế hoạch 3 tháng cuối năm 2023	So sánh với năm trước	So sánh với kế hoạch năm báo cáo	
1	2	3	4	5	6=7+8	7	8	9=6/4 (%)	10=6/5 (%)	11
	Các nội dung khác	*triệu đồng*								
2.3	Tiết kiệm do TH cơ chế khoán chi, giao quyền tự chủ cho cơ quan, tổ chức	triệu đồng								dự toán, định mức, tiêu chuẩn hoặc mức khoán chi được duyệt
2.4	Tiết kiệm kinh phí chương trình mục tiêu quốc gia	triệu đồng								
2.5	Tiết kiệm kinh phí nghiên cứu khoa học, công nghệ	triệu đồng								
2.6	Tiết kiệm kinh phí giáo dục và đào tạo	triệu đồng								
2.7	Tiết kiệm kinh phí y tế	triệu đồng								
3	**Sử dụng, quyết toán NSNN lãng phí, sai chế độ**	**triệu đồng**								
3.1	Tổng số cơ quan, tổ chức sử dụng NSNN	đơn vị								
3.2	Số lượng cơ quan, tổ chức sử dụng NSNN lãng phí, sai chế độ đã phát hiện được	đơn vị								
3.3	Số tiền vi phạm đã phát hiện	triệu đồng								
4	**Các nội dung khác**	**triệu đồng**								
III	**Trong mua sắm, SD PT đi lại và PT làm việc của CQ, TC trong khu vực NN**	**triệu đồng**								
1	**Phương tiện đi lại (ô tô, mô tô, xe gắn máy)**									
1.1	Số lượng phương tiện hiện có đầu kỳ	chiếc								
1.2	Số lượng phương tiện tăng thêm trong kỳ (mua mới, nhận điều chuyển)	chiếc								
1.3	Số lượng phương tiện giảm trong kỳ (thanh lý, điều chuyển)	chiếc								
1.4	Số lượng phương tiện cuối kỳ	chiếc								
1.5	Số lượng phương tiện sử dụng sai mục đích, sai tiêu chuẩn, chế độ	chiếc								
1.6	Số tiền xử lý vi phạm về sử dụng phương tiện đi lại	triệu đồng								
2	**Tài sản khác**									
2.1	Số lượng các tài sản khác được thanh lý, sắp xếp, điều chuyển, thu hồi	tài sản								
2.2	Số lượng tài sản trang bị, sử dụng sai mục đích, sai chế độ phát hiện được	tài sản								
2.3	Số tiền xử lý vi phạm về quản lý, sử dụng tài sản	triệu đồng								
3	**Các nội dung khác**	**triệu đồng**								
IV	**Trong đầu tư XD, QL, SD trụ sở làm việc, nhà ở công vụ và CT phúc lợp CC**	**triệu đồng**								
I	**Trong đầu tư xây dựng**	**triệu đồng**								
1.1	Số lượng dự án chưa cần thiết đã cắt giảm	dự án								
1.2	Số kinh phí tiết kiệm được, gồm:	triệu đồng								
	- Thẩm định, phê duyệt dự án, tổng dự toán	*triệu đồng*								
	- Thực hiện đấu thầu, chào hàng cạnh tranh...	*triệu đồng*								Tiết kiệm so với dự toán được phê duyệt
	- Thực hiện đầu tư, thi công	*triệu đồng*								
	- Thẩm tra, phê duyệt quyết toán	*triệu đồng*								
1.3	Số vốn chậm giải ngân so với kế hoạch	triệu đồng								
1.4	Các dự án thực hiện chậm tiến độ	dự án								
1.5	Các DA hoàn thành không SD được hoặc có vi phạm PL bị đình chỉ, huỷ bỏ									

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Kết quả của năm báo cáo 2022	Kế hoạch năm 2023	Kết quả năm báo cáo			So sánh		Ghi chú
					Tổng số	Kết quả 9 tháng năm 2023	Kế hoạch 3 tháng cuối năm 2023	So sánh với năm trước	So sánh với kế hoạch năm báo cáo	
1	2	3	4	5	6=7+8	7	8	9=6/4 (%)	10=6/5 (%)	11
	Số lượng	dự án								
	Giá trị đầu tư phải thanh toán	triệu đồng								
2	**Trụ sở làm việc**									
2.1	Tổng diện tích trụ sở hiện có đầu kỳ	m2	1.186	1.186	1.186	1.186	1.186	100%	100%	
2.2	Diện tích trụ sở tăng thêm do xây dựng, mua mới, nhận điều chuyển	m2								
2.3	Diện tích trụ sở giảm do thanh lý, điều chuyển, sắp xếp lại	m2								
2.4	Tổng diện tích trụ sở cuối kỳ	m2								
2.5	Diện tích trụ sở sử dụng sai mục đích, sai tiêu chuẩn, chế độ	m2								
2.6	Diện tích trụ sở sử dụng sai chế độ đã xử lý	m2								
2.7	Số tiền xử lý vi phạm, thanh lý trụ sở thu được	triệu đồng								
3	**Nhà công vụ**									
3.1	Tổng diện tích nhà công vụ hiện có đầu kỳ	m2								
3.2	Diện tích nhà công vụ tăng thêm do xây dựng, mua mới, nhận điều chuyển	m2								
3.3	Diện tích nhà công vụ giảm do thanh lý, điều chuyển, sắp xếp lại	m2								
3.4	Tổng diện tích nhà công vụ cuối kỳ	m2								
3.5	Diện tích nhà công vụ sử dụng sai mục đích, sai tiêu chuẩn, chế độ	m2								
3.6	Diện tích trụ sở sử dụng sai chế độ đã xử lý	m2								
3.7	Số tiền xử lý vi phạm về quản lý, sử dụng nhà công vụ	triệu đồng								
4	**Các nội dung khác**									
V	**Trong quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên thiên nhiên**									
1	**Quản lý, sử dụng đất**									
1.1	Diện tích đất sử dụng sai mục đích, bỏ hoang hoá, có vi phạm pháp luật	m2								
1.2	Diện tích đất SD sai mục đích, vi phạm PL, bỏ hoang hoá đã xử lý, thu hồi	m2								
1.3	Số tiền xử phạt, xử lý vi phạm thu được	triệu đồng								
1.4	Các nội dung khác									
2	**Quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên khác**									
2.1	Số lượng vụ việc vi phạm trong quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên	vụ								
2.2	Số tiền xử phạt, xử lý vi phạm thu được	triệu đồng	30,8	35,0	35,0	5,5	29,50	114%	100%	
3	**Các dự án tái chế, tái sử dụng tài nguyên, sử dụng năng lượng tái tạo được**									
3.1	Số lượng dự án mới hoàn thành đưa vào sử dụng	dự án								
3.2	Số tiền dự kiến tiết kiệm được theo dự án được duyệt	triệu đồng								
3.3	Năng lượng, tài nguyên dự kiến tiết kiệm được theo dự án được duyệt	triệu đồng								
4	**Các nội dung khác**	triệu đồng								
VI	**Trong tổ chức bộ máy, QL, SD lao động và thời gian LĐ trong khu vực NN**									
1	Số lượng vụ việc vi phạm trong quản lý, sử dụng lao động, thời gian LĐ	vụ								

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Kết quả của năm báo cáo 2022	Kế hoạch năm 2023	Kết quả năm báo cáo			So sánh		Ghi chú
					Tổng số	Kết quả 9 tháng năm 2023	Kế hoạch 3 tháng cuối năm 2023	So sánh với năm trước	So sánh với kế hoạch năm báo cáo	
1	2	3	4	5	6=7+8	7	8	9=6/4 (%)	10=6/5 (%)	11
2	Số tiền xử lý vi phạm thu được	triệu đồng								
3	Các nội dung khác	triệu đồng								
VII	**Trong quản lý, sử dụng vốn và tài sản nhà nước tại doanh nghiệp**									
1	**Tiết kiệm chi phí, giá thành sản xuất kinh doanh**	**triệu đồng**								
1.1	Tiết kiệm nguyên, vật liệu	triệu đồng								
1.2	Tiết kiệm nhiên liệu, năng lượng	triệu đồng								
	Tiết kiệm điện	Kw/h								
	Tiết kiệm xăng, dầu	lít								
1.3	Tiết kiệm chi phí quản lý	triệu đồng								
1.4	Tiết kiệm do áp dụng khoa học, công nghệ, sáng kiến, cải tiến kỹ thuật	triệu đồng								
1.5	Chi phí tiết giảm đã đăng ký	triệu đồng								
1.6	Chi phí tiết giảm đã thực hiện	triệu đồng								
2	**Quản lý đầu tư xây dựng**	**triệu đồng**								
2.1	Tổng số dự án đầu tư, xây dựng đang thực hiện	dự án								
2.2	Số lượng dự án thực hiện đúng tiến độ, có hiệu quả	dự án								
2.3	Chi phí đầu tư tiết kiệm được	triệu đồng								
	Thẩm định, phê duyệt dự án, tổng dự toán	*triệu đồng*								
	Thực hiện đấu thầu, chào hàng cạnh tranh...	*triệu đồng*								
	Thực hiện đầu tư, thi công	*triệu đồng*								
	Thẩm tra, phê duyệt quyết toán	*triệu đồng*								
2.4	Lãng phí, vi phạm, thất thoát vốn									
	Số lượng dự án chậm tiến độ, có lãng phí, vi phạm pháp luật	*dự án*								
	Số tiền bị thất thoát, lãng phí, vi phạm pháp luật	*triệu đồng*								
2.5	Các nội dung khác	*triệu đồng*								
3	**Sử dụng các nguồn kinh phí được cấp từ NSNN**									
	Số tiền tiết kiệm được	triệu đồng								
	Số tiền chậm giải ngân, quyết toán so với thời hạn được duyệt	triệu đồng								
	Số tiền sử dụng sai chế độ, lãng phí	triệu đồng								
4	**Mua sắm tài sản, phương tiện**									
4.1	Mua sắm, trang bị xe ô tô con									
	Số lượng xe đầu kỳ	chiếc								
	Số lượng xe tăng trong kỳ (mua mới)	chiếc								
	Số tiền mua mới xe ô tô trong kỳ	triệu đồng								
	Số lượng xe giảm trong kỳ (thanh lý, chuyển nhượng)	chiếc								
	Số tiền thu hồi do thanh lý, chuyển nhượng	triệu đồng								

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Kết quả của năm báo cáo 2022	Kế hoạch năm 2023	Kết quả năm báo cáo			So sánh		Ghi chú
					Tổng số	Kết quả 9 tháng năm 2023	Kế hoạch 3 tháng cuối năm 2023	So sánh với năm trước	So sánh với kế hoạch năm báo cáo	
1	2	3	4	5	6=7+8	7	8	9=6/4 (%)	10=6/5 (%)	11
	Số lượng xe cuối kỳ	chiếc								
4.2	Trang bị xe ô tô con sai tiêu chuẩn, chế độ	chiếc								
	Số lượng xe mua sắm, trang bị sai chế độ	chiếc								
	Số tiền mua xe trang bị sai chế độ	triệu đồng								
5	**Nợ phải thu khó đòi**									
	Số đầu kỳ	triệu đồng								
	Số cuối kỳ	triệu đồng								
6	**Vốn chủ sở hữu**									
	Số đầu kỳ	triệu đồng								
	Số cuối kỳ	triệu đồng								
VIII	**Trong hoạt động sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng của nhân dân**									
1	Hộ gia đình thực hiện nếp sống văn hoá, THTK, CLP	Lượt hộ	1.680	1.695	1.695		1.695	101%	100%	
2	Các vụ việc gây lãng phí được phát hiện	Vụ								
IX	**Kết quả công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát, kiểm toán về THTK, CLP**									
1	**Tổng số cuộc thanh tra, kiểm tra về THTK,CLP đã triển khai thực hiện**	cuộc								
2	**Tổng số cuộc thanh tra, kiểm tra về THTK,CLP đã hoàn thành**	cuộc								
3	**Số cơ quan, tổ chức, đơn vị được thanh tra, kiểm tra về THTK, CLP**	cơ quan/ tổ chức/đơn vị								
4	**Số cơ quan, tổ chức, đơn vị có lãng phí, vi phạm về THTK,CLP được phát hiện**	cơ quan/ tổ chức/đơn vị								
5	**Tổng giá trị tiền, tài sản bị lãng phí, sử dụng sai chế độ phát hiện được qua thanh tra, kiểm tra, giám sát**	triệu đồng								
6	**Tổng giá trị tiền, tài sản lãng phí, vi phạm đã xử lý, thu hồi**	triệu đồng								

NGƯỜI LẬP BÁO CÁO

Hứa Thị Lý

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

Nguyễn Đức Thắng